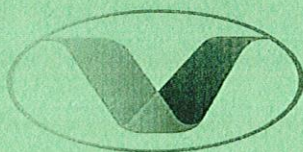


CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS
854 QL1K, Khu Pháo Châu Thôi. Phường Đông Hòa. TP. Hồ Chí Minh
MST: 3700510650



VINH KHANH
TRADING & MANUFACTURING

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2026

NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30/09/2026

<i>TÀI SẢN</i>	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188,796,885,548	191,883,573,033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,673,055,750	2,247,151,250
1. Tiền	111		1,673,055,750	2,247,151,250
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,590,000,000	510,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2 (a)	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2 (b)	2,590,000,000	510,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180,493,320,354	185,736,703,070
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3 (a)	25,989,009,383	25,629,429,513
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,356,214,686	13,398,720,175
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4 (a)	165,385,056,406	167,975,513,503
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(21,236,960,121)	(21,266,960,121)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	2,872,464,382	2,367,317,796
1. Hàng tồn kho	141	V.07	2,872,464,382	2,367,317,796
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn khác	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1	-	
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1,168,045,062	1,022,400,917
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	426,743,086	159,344,531
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		730,113,231	863,056,386
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	11,188,745	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn Khác	165	V.15(a)		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39,055,404,137	42,464,938,969
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,924,680,000	5,924,680,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		5,924,680,000	5,924,680,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		31,444,759,077	34,348,309,233
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	30,211,412,423	32,991,698,183
- Nguyên giá	222		122,625,551,514	121,905,551,514
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(92,414,139,091)	(88,913,853,331)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,233,346,654	1,356,611,050
- Nguyên giá	228		5,224,155,677	5,224,155,677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,990,809,023)	(3,867,544,627)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30/09/2026

1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	V.9		
a- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.2		
b- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		36,000,000,000	36,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(36,000,000,000)	(36,000,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1,685,965,060	2,191,949,736
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	-	65,389,653
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)	1,685,965,060	2,126,560,083
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		227,852,289,685	234,348,512,002
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		557,810,773,316	528,706,706,648
I. Nợ ngắn hạn	310		557,728,663,701	528,386,409,136
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	6,268,493,269	7,555,897,380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		326,711,560	152,301,231
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1,319,115,400	1,319,115,400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19(a)	1,022,400,579	1,190,812,350
5. Phải trả người lao động	315		341,499,087	544,109,731
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20a	186,486,019,435	154,955,818,912
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.22a	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21a	648,052,762	1,201,982,523
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16A	361,316,253,248	361,466,253,248
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25A		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		118,361	118,361
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		-
II. Nợ dài hạn	330		82,109,615	320,297,512
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17B	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19b		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30/09/2026

4 Chi phí phải trả dài hạn	334	v.20b		-
5 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			-
6 Phải trả nội bộ dài hạn	336			-
7 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	v.22b		-
8 Phải trả dài hạn khác	338	v.21b		-
9 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	v.16b		-
10 Trái phiếu chuyển đổi	340			-
11 Cổ phiếu ưu đãi	341	v.24		-
12 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	v.26b	82,109,615	320,297,512
13 Dự phòng phải trả dài hạn	343	v.25b		-
14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(329,958,483,631)	(294,358,194,646)
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27b	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27d	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	v.27d	-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27e	11,384,120,000	11,384,120,000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27e	-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27e	(3,811,929,315)	(3,811,929,315)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28	-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29	-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		13,557,992,161	13,557,992,161
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(551,780,088,262)	(516,241,200,002)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(516,241,200,002)	(462,988,564,093)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(35,538,888,260)	(53,252,635,909)
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		691,421,785	752,822,510
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		227,852,289,685	234,348,512,002

Người Lập

Phụ trách kế toán


VÕ VĂN VIỆT

VÕ VĂN VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

QUÝ III NĂM 2026

Chi Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (2026)	Năm trước (2025)	Năm nay (2026)	Năm trước (2025)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3,538,675,185	8,862,208,129	12,034,691,631	19,449,538,178
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	228,071,719	-	252,937,902
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3,538,675,185	8,634,136,410	12,034,691,631	19,196,600,276
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2,358,223,717	8,248,098,091	8,704,655,514	19,800,347,580
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,180,451,468	386,038,319	3,330,036,117	(603,747,304)
6 Lãi/lỗ của hoạt động bán thành lý bất động sản	21	VI.4				
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	6,086,250	78,703	32,008,608	26,264,750
8 Chi phí tài chính	23	VI.6	10,500,000,000	10,567,615,204	31,530,200,523	31,702,845,610
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		10,500,000,000	10,567,615,204	31,530,200,523	29,939,964,128
9 Chi phí bán hàng	25	VI.9	848,286,182	706,758,154	1,393,958,218	1,824,919,020
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	1,700,900,695	2,467,965,331	5,148,936,617	5,902,974,390
1 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(11,862,649,159)	(13,356,221,667)	(34,711,050,633)	(40,008,221,574)
12 Thu nhập khác	31	VI.6		11,000,040	3,000,000	2,412,294,495
13 Chi phí khác	32	VI.7	205,195,117	215,977,374	689,831,226	7,116,133,314
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(205,195,117)	(204,977,334)	(686,831,226)	(4,703,838,819)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(12,067,844,276)	(13,561,199,001)	(35,397,881,859)	(44,712,060,393)
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-		19,909,091
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	202,407,126	(1,885,473,696)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(12,067,844,276)	(13,561,199,001)	(35,600,288,985)	(42,846,495,788)
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(12,064,249,800)	(13,517,910,813)	(35,538,888,260)	(42,726,356,210)
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3,594,476)	(43,288,188)	(61,400,725)	(120,139,578)
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(626)	(701)	(1,843)	(2,216)
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(626)	(701)	(1,843)	(2,216)

Người lập



Võ Văn Việt

Phụ Trách Kế Toán



Võ Văn Việt

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc



Phạm Hoàng Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)*(Theo phương pháp trực tiếp)**Quý III năm 2026*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026 (Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2026)	Quý III năm 2025 (Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2025)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12,525,996,036	31,054,229,555
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10,452,322,491)	(28,565,491,922)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,703,340,798)	(4,190,970,395)
4. Chi phí lãi vay đã trả	04			-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(19,909,091)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,531,212,499	14,715,800,120
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,835,640,746)	(14,357,869,067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(934,095,500)	(1,364,210,800)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		510,000,000	1,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		510,000,000	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			600,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33			-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(150,000,000)	(50,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(150,000,000)	550,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(574,095,500)	(814,210,800)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,247,151,250	1,769,122,018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,673,055,750	954,911,218

Người lập



Võ Văn Việt

Phụ trách kế toán



Võ Văn Việt

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc



Phạm Hoàng Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Quý III năm 2026

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần VKC Holdings (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700510650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 854 Quốc lộ 1K, KP. Châu Thới, P. Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 08/12/2010 với mã chứng khoán là VKC

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất tấm lót xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại,
- Nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hoá chất cơ bản.
- Đại lý ký gửi hàng hoá
- Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại thiết bị, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, nhựa PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài Chính.

- Tỷ giá hạch toán ngày 30 tháng 09 năm 2026: Mua là: 225.780 VND/USD; Bán là: 26,160VND/USD - NH VIETCOMBANK

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT - BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

5.1. Chứng khoán kinh doanh; Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

5.3. Các khoản cho vay;

5.4. Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào chi phí mua sắm TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Khi tài sản bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kể các khoản lãi/ lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 năm đến 20 năm
+ Quyền sử dụng đất	từ 20 năm đến 43 năm
+ Máy móc, thiết bị	từ 03 năm đến 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	từ 04 năm đến 12 năm
+ Công cụ, dụng cụ quản lý	từ 03 năm đến 10 năm
+ Phần mềm	từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hóa các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:**18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:****19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:****19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**20.1. Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán****23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01- Tiền**

Chỉ Tiêu	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
- Tiền mặt	20,157,458	363,035,838
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,652,898,292	1,884,115,412
Cộng	1,673,055,750	2,247,151,250

02- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
a) Ngắn hạn	2,590,000,000	510,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2,590,000,000	510,000,000
- Các khoản đầu tư khác		
b) Dài hạn		
Cộng	2,590,000,000	510,000,000

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	25,989,009,383	25,629,429,513
- CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VĨNH KHÁNH	4,257,706,172	4,257,706,172
- Công Ty Cổ Phần Sametel	3,236,105,523	3,236,105,523
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LOGISTICS TOÀN CẦU	903,177,787	1,353,177,787
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH VĨNH KHÁNH (vkb)	620,000,000	1,200,000,000
- Denali Supply Chain Co.,LTD	7,717,856,720	7,717,856,720
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8,991,883,589	7,704,571,657
- Phải thu của Công ty Võ Quang Đức	262,279,592	160,011,654
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04- Phải thu khác

	Ngày 30/09/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	165,385,056,406		167,975,513,503	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ:	4,359,797		4,359,797	
- Tạm ứng:	34,093,258		34,093,258	
- Chi hộ BHXH cho NLD:			462,097	
- Phải thu khác:	165,346,603,351		167,936,598,351	
Cộng	165,385,056,406		167,975,513,503	

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

06- Nợ xấu

07- Hàng tồn kho

08- Tài sản dở dang dài hạn

Trong đó:

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh

BCTC
QUÝ III/2026

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

CHI TIẾT		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NỘI DUNG							
9.1. Nguyên giá							
a. Số dư đầu năm	62 912 940 194	36 256 899 121			1 791 175 852	20 944 536 347	121 905 551 514
b. Tăng trong năm							
- Mua mới					720 000 000		
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
c. Giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
d. Số dư cuối năm	62 912 940 194	36 256 899 121			2 511 175 852	20 944 536 347	122 625 551 514
9.2. Giá trị hao mòn lũy kế							
a. Số dư đầu năm	32,672,885,317	34,812,597,669	-		806,573,033	20 621 797 312	88 913 853 331
b. Tăng trong năm	2,427,143,778	992,457,216	-		-	80,684,766	3 500 285 760
- Khấu hao trong năm	2,427,143,778	992,457,216				80,684,766	3 500 285 760
- Tăng khác							
c. Giảm trong năm							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
d. Số dư cuối năm	35 100 029 095	35 805 054 885			806 573 033	20 702 482 078	92 414 139 091
9.3. Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	30,239,754,877	1,444,301,452			984,902,819	322,739,035	32,991,698,183
- Tại ngày cuối năm	27,812,911,099	451,844,236		-	1,704,902,819	241,754,269	30,211,412,423

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

BCTC
QUÝ III/2026

NỘI DUNG	CHI TIẾT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
10.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu năm		3,263,251,998		1,575,178,600	385,725,079	5,224,155,677
b. Tăng trong năm		-	-	-	-	-
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-
c. Giảm trong năm		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
d. Số dư cuối năm		3,263,251,998		1,575,178,600	385,725,079	5,224,155,677
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu năm		2,444,345,361		1,037,474,187	385,725,079	3,867,544,627
b. Tăng trong năm		31,956,093	-	91,308,303	-	123,264,396
- Khấu hao trong năm		31,956,093	-	91,308,303	-	123,264,396
- Tăng khác		-	-	-	-	-
c. Giảm trong năm		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)		-	-	-	-	-
d. Số dư cuối năm		2,476,301,454		1,128,782,490	385,725,079	3,990,809,023
10.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		818,906,637	-	537,704,413	-	1,356,611,050
- Tại ngày cuối năm		786,950,544	-	446,396,110	-	1,233,346,654

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh

BCTC**QUÝ III/2026****13- Chi phí trả trước**

	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
		Tăng
Dài hạn	1,685,965,060	- 2,191,949,736
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	1,685,965,060	2,126,560,083
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	65,389,653
Cộng	1,685,965,060	2,191,949,736

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 30/09/2026		Ngày 01/01/2026	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị		Giá trị	
a) Vay ngắn hạn (*)				
NH TMCP Quân Đội, CN HCM	360,442,128,248		360,592,128,248	
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	69,166,685,726		69,166,685,726	
Ngân hàng TMCP Công Thương	66,069,147,362		66,069,147,362	
Việt Nam Chi Nhánh Nham Trạch	11,978,930,774		12,128,930,774	
CONG TY CO PHAN LOUIS RICE	6,568,569,865		6,568,569,865	
CTY TNHH DV PTNN NGHIEP	4,158,794,521		4,158,794,521	
DONG THAP	2,500,000,000		2,500,000,000	
CTY CP XNK CA PHE II	200,000,000,000		200,000,000,000	
Trái Phiếu	874,125,000		874,125,000	
b) Vay dài hạn (**)				
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	874,125,000		874,125,000	
NH TMCP Quân Đội, CN HCM	874,125,000		874,125,000	
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-		-	
Kỳ hạn trên 5 năm	-		-	
Cộng	361,316,253,248		361,466,253,248	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

-

Thời hạn	Năm nay			Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

- d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán
- d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- Speed Arrive Trading Co. LTD
- CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI TỈNH KHÁNH
- CTY TNHH TYRE PACIFIC (VIET NAM)
- CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS HOLDINGS
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

Ngày 30/09/2026		Ngày 01/01/2026	
Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1.781.076.228	1.781.076.228	1.781.076.228	1.781.076.228
541.909.839	541.909.839	883.545.335	883.545.335
550.000.000	550.000.000	541.909.839	541.909.839
3.395.507.202	3.395.507.202	550.000.000	550.000.000
6.268.493.269	6.268.493.269	3.799.365.978	3.799.365.978
		7.555.897.380	7.555.897.380

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Tiền thuế đất
- Các loại thuế khác

Cộng

Đầu năm 01/01/26		Số đã thực nộp trong năm		Cuối kỳ 30/09/26	
Dầu năm 01/01/26	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm			
1.077.090.475	236.370.740	389.439.522.00		924.021.693.00	
113.721.875	52.129.883	67.472.872.00		98.378.886.00	
1.190.812.350	288.500.623	456.912.394.00		1.022.400.579	

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh

BCTC**QUÝ III/2026**

18- Chi phí phải trả	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Lãi Vay	186,486,019,435	154,955,818,912
Cộng	186 486 019 435	154 955 818 912
19- Phải trả khác	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
a) Ngắn hạn	648,052,762	1,201,982,523
- Tài sản thừa chờ xử lý		760,000
- Kinh phí công đoàn		410,239
- Bảo hiểm xã hội (quyết toán người lao động)	410,239	
- Bảo hiểm y tế (*)		
- Bảo hiểm thất nghiệp (*)		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	440 360 000	790 360 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	207 282 523	405,582,523
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ Hàng hóa tạm nhập		
+ Vốn góp của cổ đông		4,869,761
+ Các khoản khác		
Cộng	648,052,762	1,201,982,523

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

BCTC

QUÝ III/2026

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
NỘI DUNG	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ Phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Chi Tiêu	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu quý trước	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)	13,557,992,161	(516,241,200,002)	(294,831,618,034)
- Tăng vốn trong quý						-
- Lãi trong quý						-
- Trích lập các quỹ DTPT						-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
- Chi trả cổ tức						-
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý trước Số dư đầu quý này	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)	13,557,992,161	(516,241,200,002)	(294,831,618,034)
- Tăng vốn trong quý này						-
- Lãi đến quý này					(35,538,888,260)	(35,538,888,260)
- Trích lập các quỹ DTPT						-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
- Chi trả cổ tức					691,421,785	-
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý này	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)	13,557,992,161	(551,088,666,477)	(329,958,483,631)

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng

Ngày 30/09/2026
200,000,000,000
200,000,000,000

Ngày 01/01/2026
200,000,000,000
200,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn góp đầu quý
+ Vốn góp tăng trong quý
+ Vốn góp cuối quý
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Quý III/2026
200,000,000,000
200,000,000,000

Quý III/2025
200,000,000,000
200,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh

BCTC**QUÝ III/2026**

d- Cổ phiếu	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	721,000	721,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,279,000	19,279,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	13,557,992,161	13,557,992,161
- Quỹ đầu tư phát triển	13,557,992,161	13,557,992,161
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
c- Ngoại tệ các loại:	212,243.00	2,255.75
- USD	212,243.00	2,255.75
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Quý III/2026	Quý III/2025
Tổng cộng	3,538,675,185	8,862,208,129
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	3,538,675,185	8,534,601,703
+ Doanh thu bán hàng hóa	148,834,600	6,027,735,223
+ Doanh thu bán thành phẩm	3,389,840,585	2,506,866,480
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	-	327,606,426
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
	Quý III/2026	Quý III/2025
Tổng cộng		228 071 719
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	228,071,719
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	Quý III/2026	Quý III/2025
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	99,902,766	5,632,555,812
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,258,320,951	1,990,659,123
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	624,883,156
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	2,358,223,717	8,248,098,091
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Quý III/2026	Quý III/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,086,250	
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	6,086,250	78,703
+ Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	6,086,250	78,703

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh

BCTC**QUÝ III/2026**

	Năm nay Quý III/2026	Năm trước Quý III/2025
5- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	10,500,000,000	10,567,615,204
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Trích thêm lãi vay		
Cộng	10,500,000,000	10,567,615,204
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		11,000,040
- Các khoản khác	-	11,000,040
Cộng	-	11,000,040
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	205,195,117	215,977,374
Cộng	205,195,117	215,977,374
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,700,900,695	2,467,965,331
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	848,286,182	706,758,154
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản khác		
Cộng	2,549,186,877	3,174,723,485
- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:		
	Năm nay Quý III/2026	Năm trước Quý III/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12,067,844,276)	(13,561,199,001)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	(12,067,844,276)	(13,561,199,001)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-	-
Thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung	-	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp	(12,067,844,276)	(13,561,199,001)
Cộng		

9 - GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**9.1 Các bên liên quan**

- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Vĩnh Khánh
- Công ty CP Sản xuất Cáp Nhựa Vĩnh Khánh
- Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Phú Bảo

Quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Thân Xuân Nghĩa thành viên chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh

BCTC**QUÝ III/2026**

6. Công ty CP Đầu tư Phát Triển DNC
7. Ông Thân Xuân Nghĩa

Thân Xuân Nghĩa thành viên chủ chốt
Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty

9.2 Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau!

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Đơn vị tính: VNĐ	Số tiền
Công Ty CP Đầu Tư Kinh Doanh Vĩnh Khánh	Công Ty Con	Cho vay		650,000,000

10. So sánh với năm trước

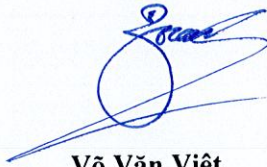
- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2025 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán Chuẩn Việt kiểm toán.

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập

Phụ Trách Kế toán

Tổng giám đốc


Võ Văn Việt
Võ Văn Việt
Phạm Hoàng Phong

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VKC
HOLDING
S

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN VKC HOLDINGS
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN VKC HOLDINGS, L=
Thành phố Dĩ An, O=CÔNG
TY CỔ PHẦN VKC
HOLDINGS, ST=Bình Dương,
UID=MST:3700510650
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.28
16:05:20
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2025.3.0

